CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
SL cổ phiếu LH	55,113,595
KLGD BQ 20 phiên (CP)	950
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	375
P/E	25.3
EPS	268

	YTD	1T	3T	6T
MDF	-2.9%	-13.9%	0.0%	-12.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

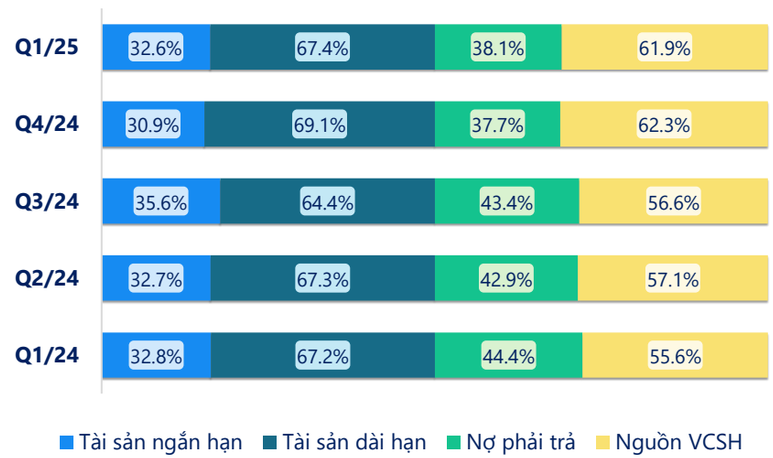

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

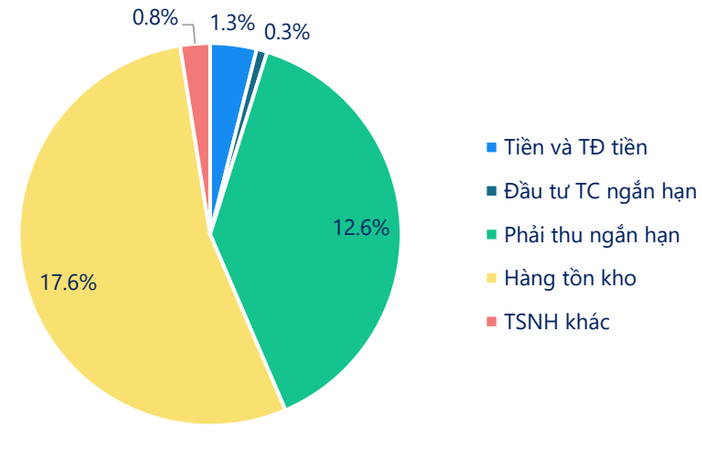

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

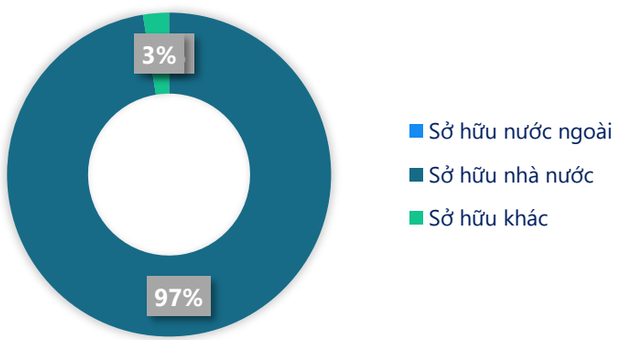

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

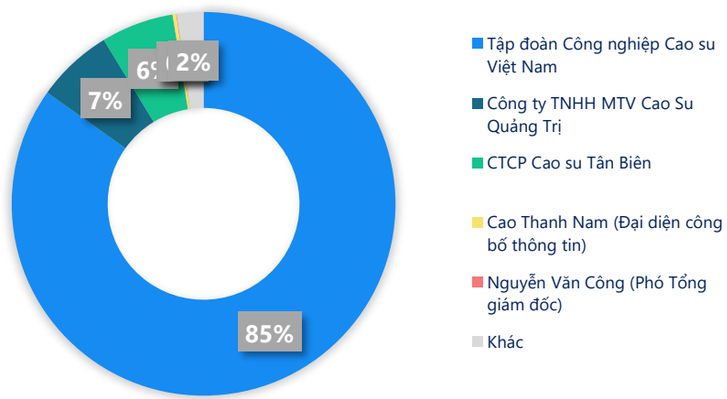

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

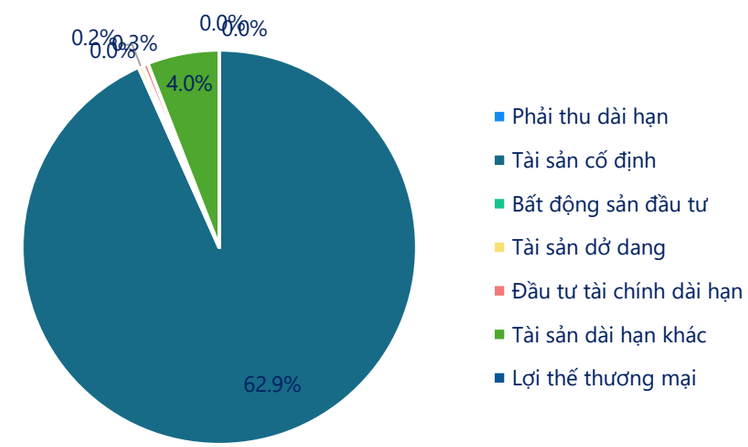

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

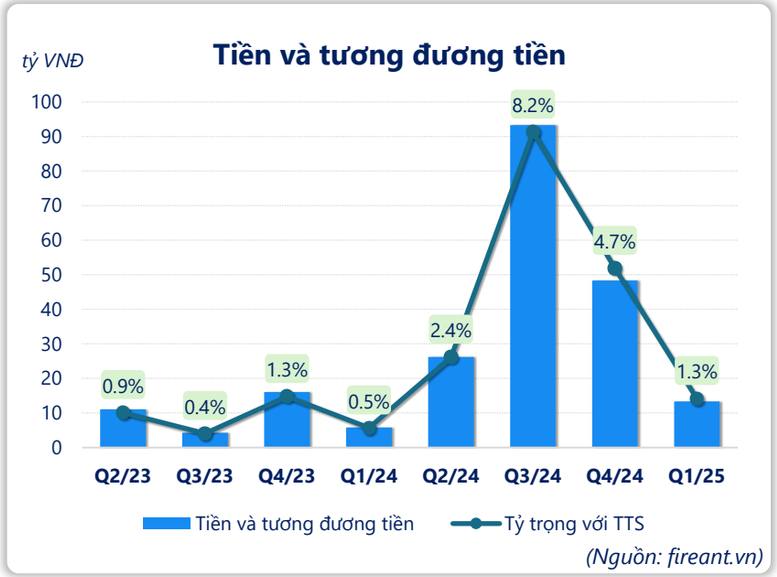

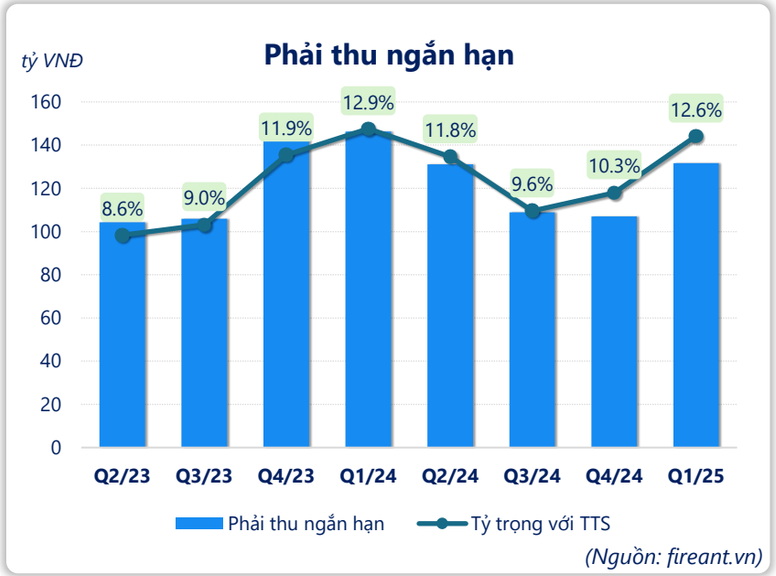

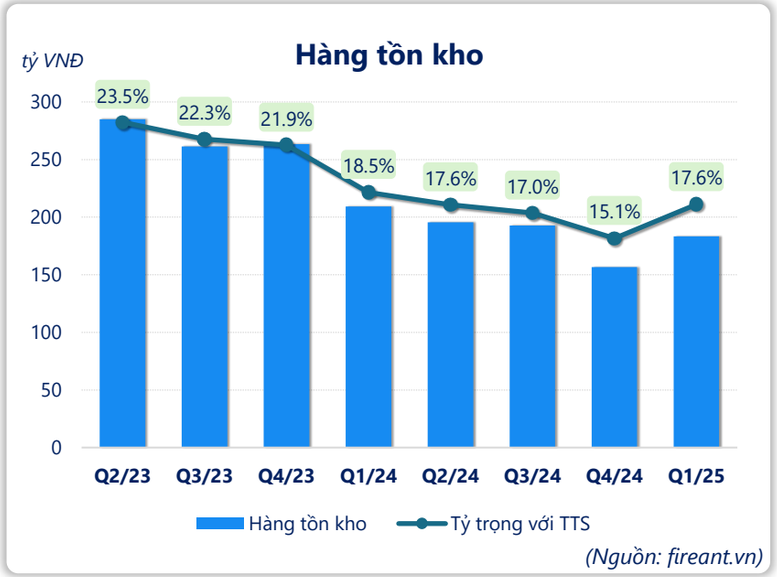

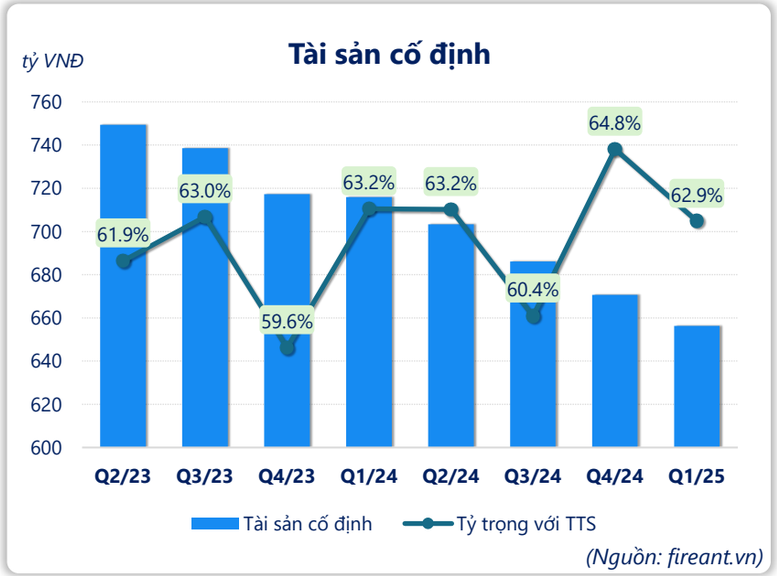

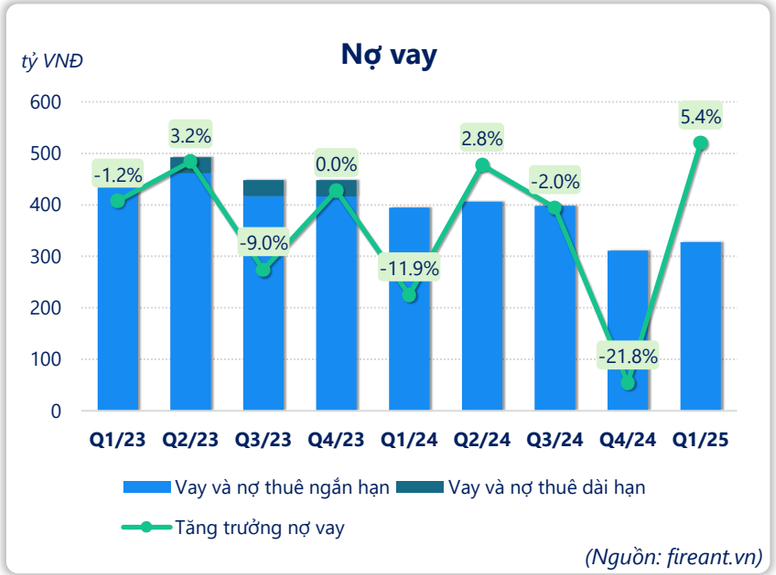

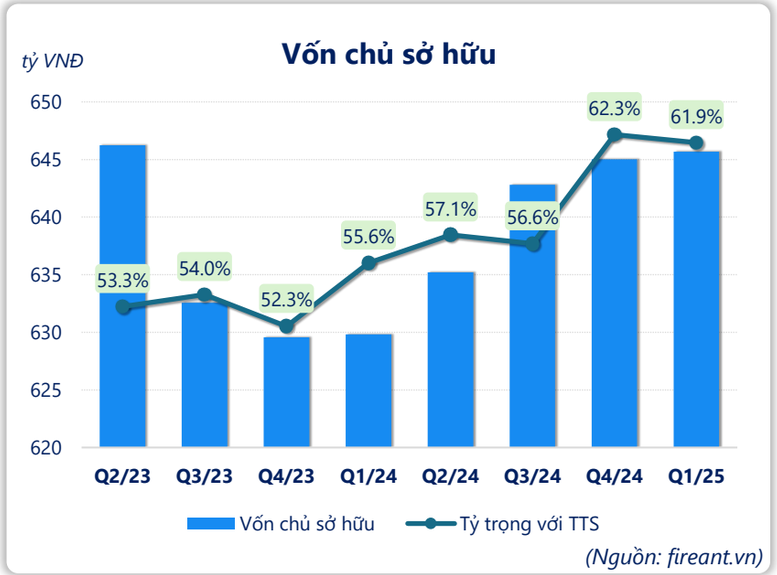

Powered by Infographic

CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

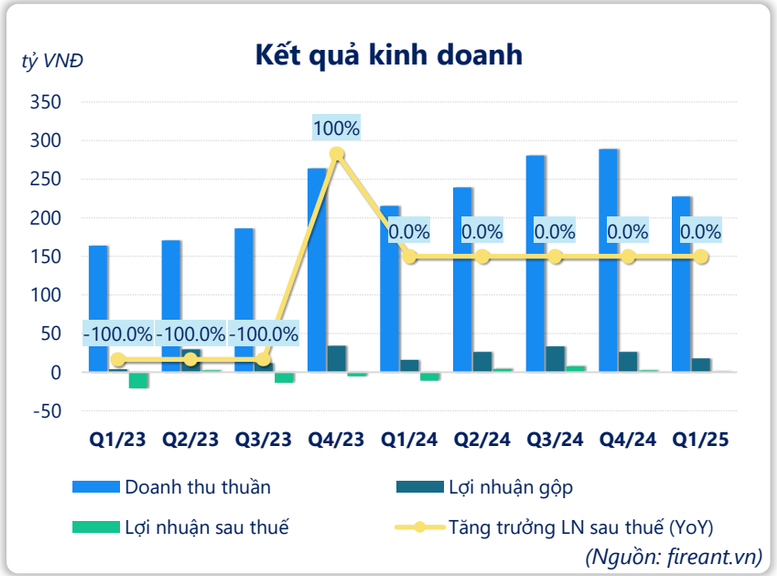

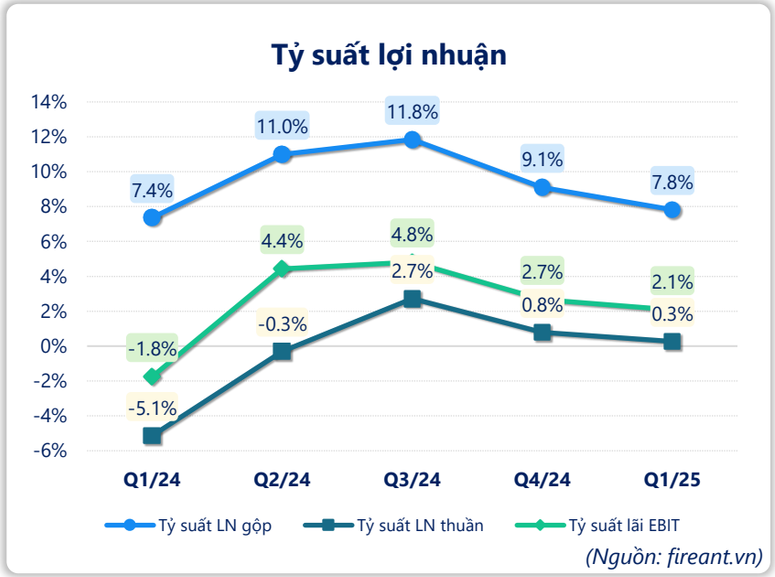

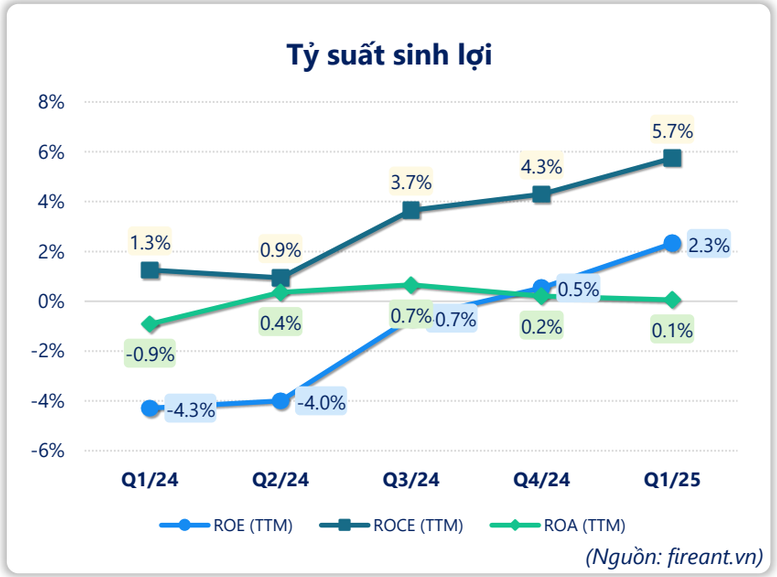

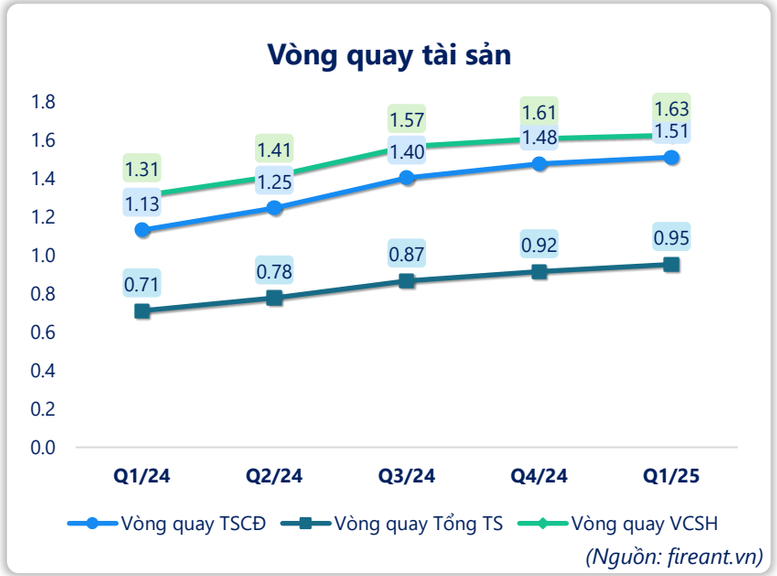

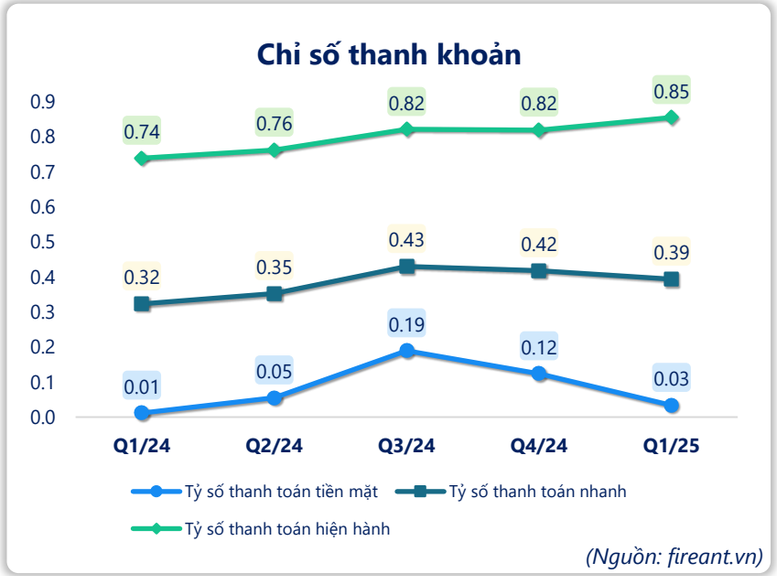

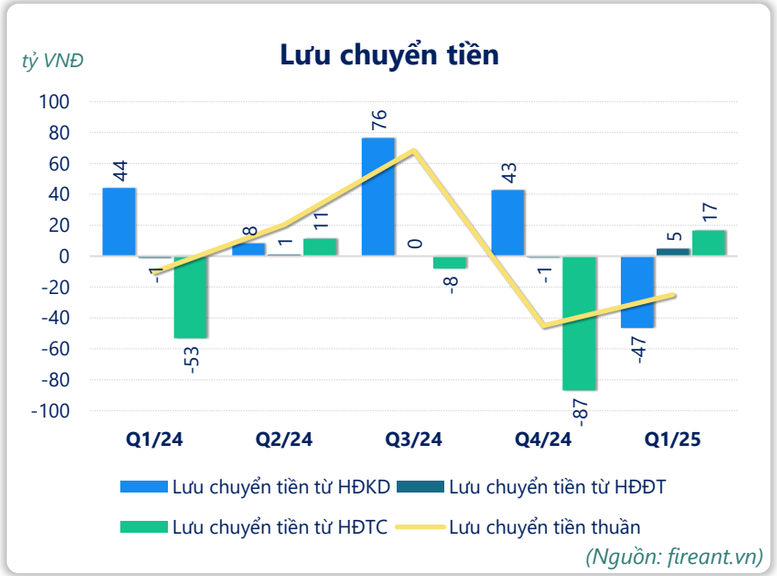

Powered by Infographic

CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,043**	**1,035**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	340	320	6.4%
Tiền và tương đương tiền	13.4	38.3	-65.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.08	10.0	-69.2%
Phải thu ngắn hạn	132	107	23.2%
Hàng tồn kho	183	157	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.53	7.81	9.3%
Tài sản dài hạn	**703**	**716**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	656	671	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.61	0.43	511%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**41.5**	**41.6**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	398	390	1.9%
Nợ ngắn hạn	**398**	**390**	**1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	328	311	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.0	43.4	-17.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**646**	**645**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**646**	**645**	**0.1%**
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	215	239	281	289	228
Giá vốn hàng bán	199	213	247	263	210
Lợi nhuận gộp	15.9	26.3	33.2	26.3	17.8
Doanh thu HĐTC	1.36	1.50	0.14	2.65	1.06
Chi phí TC	7.04	6.58	7.78	5.53	4.27
Chi phí lãi vay	6.97	6.48	5.91	5.33	4.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.8	17.5	14.8	16.4	10.5
Chi phí QLDN	3.46	4.42	3.19	4.74	3.54
LN thuần từ HĐKD	-11.1	-0.71	7.65	2.25	0.61
Lợi nhuận khác	0.31	4.84	-0.03	0.13	0.05
LN trước thuế	-10.7	4.13	7.61	2.39	0.66
Lợi nhuận sau thuế	-10.7	4.13	7.61	2.39	0.66
LNST của CĐ cty mẹ	-10.7	4.13	7.61	2.39	0.66

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.0	8.16	76.4	42.7	-46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.11	1.08	0.00	-0.84	4.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.1	11.2	-8.01	-86.9	16.7
Tiền đầu kỳ	16.0	5.80	26.2	93.3	38.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.2**	**20.4**	**68.4**	**-45.0**	**-25.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-1.39	0.11	0.01
Tiền cuối kỳ	5.80	26.2	93.3	48.3	13.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic